

関東ロードミニ選手権2021 RIDING SPORT CUP ポイントランキング

表の見方【0...ノーポイント / ... 不出場 / *...ランキング確定 / №反転色...2022シリーズ赤ゼッケン該当者】※ 計算方法については21レギュレーションをご覧ください。

※完走扱いの周回数【12周の場合8周、10周の場合7周、7.6周の場合5周】

KIDS-E

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-4.

OPEN

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-3.

SP-EXP

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-18.

HRC GROM Cup-4

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, 耐久, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-11.

HRC GROM Cup-5

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, 耐久, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-10.

インポートミニMID

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-19.

SP-MID

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-27.

S85

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-10.

インポートミニEXP

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-19.

NSF100 HRCトロフィー

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-11.

NSF100 HRCトロフィー Jr

Table with 10 columns: 順位, №, 氏名, R1, R2, R3, R4, R5, R6, 合計. Rows 1-7.